

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA**

443 Lý Thường Kiệt, P.Tân Hòa

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 01a - DN/HN

( Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC.  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính )

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.293.662.041.402</b>	<b>1.173.101.914.946</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>336.680.534.880</b>	<b>673.007.696.093</b>
1 Tiền	111		82.010.159.174	385.807.242.394
2 Các khoản tương đương tiền	112		254.670.375.706	287.200.453.699
<b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>476.282.123.381</b>	<b>177.242.566.316</b>
1 Chứng khoán kinh doanh	121		3.156.052.953	4.057.811.954
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(853.532.742)	(951.476.829)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		473.979.603.170	174.136.231.191
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>289.893.275.491</b>	<b>153.067.810.933</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		135.672.829.062	124.125.182.038
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.195.060.274	1.245.201.610
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		150.000.000.000	15.000.000.000
4 Các khoản phải thu khác	136		23.571.365.675	32.432.806.654
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(29.545.979.520)	(19.735.379.369)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>106.269.646.084</b>	<b>121.571.870.135</b>
1 Hàng tồn kho	141		108.040.735.765	126.049.226.519
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.771.089.681)	(4.477.356.384)
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>84.536.461.566</b>	<b>48.211.971.469</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.927.537.161	4.847.762.353
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		71.711.962.714	41.331.465.572
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5.896.961.691	2.032.743.544
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>980.359.035.828</b>	<b>1.017.374.093.053</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			<b>23.000.000</b>
1 Phải thu dài hạn khác	216			23.000.000
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>473.643.761.724</b>	<b>540.032.259.558</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221		472.199.418.940	538.269.914.553
- Nguyên giá	222		1.169.798.764.481	1.161.792.457.233
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(697.599.345.541)	(623.522.542.680)
2 Tài sản cố định vô hình	227		1.444.342.784	1.762.345.005
- Nguyên giá	228		14.436.317.062	14.697.492.467
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12.991.974.278)	(12.935.147.462)
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>18.464.943.254</b>	<b>19.261.144.007</b>
- Nguyên giá	231		25.794.861.482	25.794.861.482
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(7.329.918.228)	(6.533.717.475)
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>193.466.189.840</b>	<b>60.004.661.776</b>
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		193.466.189.840	60.004.661.776
<b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			<b>200.000.000.000</b>
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			200.000.000.000
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>294.784.141.010</b>	<b>198.053.027.712</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		290.540.165.330	195.860.646.664
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.243.975.680	2.192.381.048
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.274.021.077.230</b>	<b>2.190.476.007.999</b>

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA**

443 Lý Thường Kiệt, P.Tân Hòa

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Mẫu số B 01a - DN/HN**

(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC.

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>688.977.771.599</b>	<b>694.687.530.013</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>683.370.809.723</b>	<b>681.121.907.821</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		145.239.884.671	120.865.639.467
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22.718.878.677	25.605.961.196
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		30.444.979.506	16.555.448.889
4 Phải trả người lao động	314		25.336.090.595	27.187.859.137
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		166.163.458.913	161.633.158.230
6 Phải trả ngắn hạn khác	319		10.984.123.505	10.399.318.532
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		276.359.559.479	313.887.097.877
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	321		1.097.698.076	
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.026.136.301	4.987.424.493
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.606.961.876</b>	<b>13.565.622.192</b>
1 Phải trả dài hạn khác	337		2.646.077.272	2.646.077.272
2 Dự phòng phải trả dài hạn (*)	342		2.960.884.604	10.919.544.920
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.585.043.305.631</b>	<b>1.495.788.477.986</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.585.043.305.631</b>	<b>1.495.788.477.986</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		187.526.870.000	187.526.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		187.526.870.000	187.526.870.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		485.821.358.351	485.821.358.351
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		(83.896.467.294)	(83.896.467.294)
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		581.629.011.445	581.629.011.445
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		413.511.892.909	324.489.852.604
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		284.735.105.333	208.324.308.516
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		128.776.787.576	116.165.544.088
6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		450.640.220	217.852.880
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.274.021.077.230</b>	<b>2.190.476.007.999</b>



Nguyễn Thị Ái  
Người lập



Đinh Thị Thu Vân  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hoàng  
Tổng giám đốc

TP.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2026

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

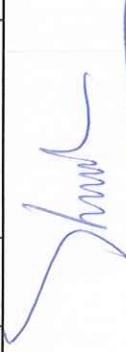
Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		687.632.200.694	722.692.899.327	1.870.081.822.141	1.862.346.212.391
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		24.947.275.727	33.626.133.039	89.371.701.612	84.046.308.629
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		662.684.924.967	689.066.766.288	1.780.710.120.529	1.778.299.903.762
4 Giá vốn hàng bán	11		437.314.399.666	433.602.067.970	1.193.275.145.246	1.159.173.953.480
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		225.370.525.301	255.464.698.318	587.434.975.283	619.125.950.282
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21		9.840.904.400	13.207.161.490	47.908.015.581	53.230.219.134
7 Chi phí tài chính	22		3.468.884.346	(1.964.112.223)	11.143.800.865	19.838.891.714
8 Chi phí bán hàng	23		3.040.874.210	2.000.025.903	9.183.618.456	13.990.354.651
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		130.657.405.203	171.200.819.765	363.391.442.354	427.943.102.611
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		65.313.703.530	68.109.271.912	151.912.936.428	132.551.131.454
11 Thu nhập khác	31		7.989.471.860	1.927.009.332	8.327.677.362	2.670.788.353
12 Chi phí khác	32		2.105.322.312	2.325.522.173	3.388.573.550	2.663.919.488
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5.884.149.548	(398.512.841)	4.939.103.812	6.868.865
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		71.197.853.078	67.710.759.071	156.852.040.240	132.558.000.319
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		15.606.678.647	9.385.785.465	30.244.231.623	16.081.277.882
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.926.469.263)	493.733.440	(2.051.594.632)	300.071.518
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		57.517.643.694	57.831.240.166	128.659.403.249	116.176.650.919
18 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		57.494.131.261	57.820.267.314	128.610.506.411	116.165.544.087
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		23.512.433	10.972.852	48.896.839	11.106.832
20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		3.067	2.929	6.861	5.885



Đinh Thị Thu Vân  
Người lập



Đinh Thị Thu Vân  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hoàng  
Tổng giám đốc

TP.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2026

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1 <b>Lợi nhuận trước thuế</b>	01		156.851.609.969	132.558.000.319
2 <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		76.560.648.874	74.822.026.852
- Các khoản dự phòng	03		145.427.121	4.124.776.897
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		6.430.918.297	2.940.225.735
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(45.382.464.605)	(43.329.363.851)
- Chi phí lãi vay	06		9.183.618.456	13.990.354.651
3 <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		203.789.758.112	185.106.020.603
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(39.779.633.711)	45.864.384.584
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		18.008.490.754	3.839.846.380
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		18.315.809.047	75.392.841.741
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(96.759.293.474)	6.076.142.461
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		901.759.001	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.183.618.456)	(14.937.517.170)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(19.066.904.738)	(12.259.900.690)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.860.059.525)	(9.021.767.248)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>74.366.307.010</b>	<b>280.060.050.661</b>
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				-
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(154.500.609.665)	(17.636.242.326)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		11.663.131.314	349.600.000
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.572.926.964.806)	(596.009.590.486)
4 Tiền thu nơi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.338.083.592.827	1.106.472.191.700
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		200.000.000	238.360.000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		39.012.906.095	30.741.135.098
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(338.467.944.235)</b>	<b>524.155.453.986</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3 Tiền thu từ đi vay	33	1.464.875.542.921		1.002.543.051.091
4 Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.502.403.081.319)	(1.290.526.991.349)	
5 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(37.521.374.000)	(28.129.030.500)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(75.048.912.398)</b>	<b>(316.112.970.758)</b>	
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(339.150.549.623)</b>	<b>488.102.533.889</b>	
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>673.007.696.093</b>	<b>183.113.587.939</b>	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	2.823.388.410	1.791.574.265	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>336.680.534.880</b>	<b>673.007.696.093</b>	



Nguyễn Thị Ái  
Người lập



Đinh Thị Thu Vân  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hoàng  
Tổng giám đốc

TP.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2026

# CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

443 Lý Thường Kiệt, P. Tân Hòa

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 03a - DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3600363970 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 05 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần 9 ngày 19 tháng 9 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Công ty mẹ và công ty mẹ tối cao của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (thành lập tại Việt Nam).

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường Tân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.730 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.812)

### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các loại bánh từ bột (ngành nghề chính);
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất đường;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mút kẹo;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty).

### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các đơn vị trực thuộc Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Nhà máy Bibica Biên Hòa (i)	Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Sản xuất, chế biến các loại thực phẩm, bánh kẹo
2	Nhà máy Bibica Hà Nội (ii)	B18, đường Công nghiệp 6, khu công nghiệp Sài Đông B, Phường Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất, chế biến các loại thực phẩm, bánh kẹo

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA**

443 Lý Thường Kiệt, P. Tân Hòa

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Mẫu số B 03a - DN/HN**

(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

(i) Ngày 21/10/2025, Bibica nhận được Quyết định thu hồi đất của UBND Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai đối với Nhà máy Bibica Biên Hòa.- Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Bibica, tọa lạc trong khu công nghiệp Biên Hòa I, để thực hiện chủ trương chuyển đổi công năng Khu công nghiệp Biên Hòa I theo kế hoạch của tỉnh Đồng Nai. Công ty đang phối hợp với các cơ quan chức năng để thực hiện thủ tục di dời, bố trí lại hoạt động sản xuất và bồi thường thiệt hại theo quy định pháp luật.

(ii) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Nhà máy Bibica Hà Nội đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình làm thủ tục đóng mã số thuế.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các công ty con sau:

STT	Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	
1	Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	Long An	100%	100%	100%	100%	Chế biến, bảo quản thực phẩm, sản xuất các loại bánh từ bột
2	Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông (i)	Bình Dươn	100%	100%	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, bột dinh dưỡng
3	Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa	Đồng Nai	99,90%	99,90%	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, bột dinh dưỡng
4	Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	Hà Nội	100%	100%	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, bột dinh dưỡng
5	Công ty TNHH Bibica Miền Bắc (i)	Hưng Yên	Chưa góp vốn	Chưa góp vốn	Chưa góp vốn	Chưa góp vốn	Chưa hoạt động
6	Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng Pan ("Pan CG")	Long An	99,90%	99,90%	100%	100%	Bán buôn thực phẩm

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các Công ty này đã ngừng hoạt động và đã hoàn tất thủ tục giải thể theo quy định hiện hành.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

#### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là nhất quán.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### Các khoản đầu tư tài chính

##### Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

## CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

443 Lý Thường Kiệt, P. Tân Hòa  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 03a - DN/HN

( Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính )

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA**

443 Lý Thường Kiệt, P. Tân Hòa  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Mẫu số B 03a - DN/HN**

( Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính )

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-27
Máy móc, thiết bị	03-12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03-12
Thiết bị văn phòng	03-12
Tài sản cố định khác	04-07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất và giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và không trích hao mòn nếu thời gian sử dụng đất là lâu dài.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Phần mềm máy tính	03-10

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị nhà xưởng và hạng mục công trình liên quan tại Lô A1/1-9, đường VL3, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc 2, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An với thời hạn 45 năm do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm tài chính theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

## CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

443 Lý Thường Kiệt, P. Tân Hòa  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 03a - DN/HN

( Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính )

- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### Thu nhập lãi

Lãi tiền gửi và lãi từ cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, các khoản cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Giảm trừ doanh thu trong năm bao gồm hàng bán bị trả lại, chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA**443 Lý Thường Kiệt, P. Tân Hòa  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam**Mẫu số B 03a - DN/HN**( Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính )

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	<i>Đơn vị tính : VND</i>	
	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền mặt	73.723.817	39.446.255
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	81.936.865.628	385.767.796.139
Các khoản tương đương tiền	254.669.945.435	287.200.453.699
<b>Total</b>	<b>336.680.534.880</b>	<b>673.007.696.093</b>

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

a) Chứng khoán kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm		Dự phòng	Dự phòng (422.059.082)
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý		
Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Đồ Thành	2.305.557.332	1.452.352.900	2.305.557.332	1.883.498.250		
Công ty Cổ Phần In và Bao Bì Mỹ Châu	526.883	526.883	526.883	526.883		
Công ty Cổ Phần Hóa An	684.881.000	684.881.000	684.881.000	684.881.000		
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Hapaco	653.764	412.800	901.759.001	372.420.000		(529.339.001)
Khác	164.433.974	164.346.628	165.087.738	165.008.992		(78.746)
<b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>	<b>3.156.052.953</b>	<b>2.302.520.211</b>	<b>4.057.811.954</b>	<b>3.106.335.125</b>		<b>(951.476.829)</b>

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá gốc		
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	473.979.603.170	473.979.603.170	473.979.603.170	174.136.231.191	174.136.231.191	174.136.231.191
Dài hạn	473.979.603.170	473.979.603.170	473.979.603.170	174.136.231.191	174.136.231.191	174.136.231.191
Trái phiếu	-	-	-	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
				<b>200.000.000.000</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>200.000.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA**

443 Lý Thường Kiệt, P. Tân Hòa

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Mẫu số B 09a - DN/HN**

( Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính )

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công Ty TNHH Dịch Vụ EB	22.419.838.320	22.092.907.875
Công ty CP Nam Dược	2.270.162.616	5.232.738.885
Khác	110.982.828.126	96.799.535.278
<b>Cộng</b>	<b>135.672.829.062</b>	<b>124.125.182.038</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
CÔNG TY TNHH SAIKOPACK VIỆT NAM	2.281.933.800	
CTY TNHH SX-TM-DỊCH VỤ HÒA NHON	6.622.000.000	
Khác	1.291.126.474	1.245.201.610
<b>Cộng</b>	<b>10.195.060.274</b>	<b>1.245.201.610</b>

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên khác		-
Các Công Ty Bên Liên Quan	150.000.000.000	15.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>

**9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi dự thu tiền gửi và cho vay	15.235.932.523	11.352.681.526
Ký quỹ	-	5.095.420.000
Phải thu về bảo hiểm và kinh phí công đoàn	6.950.818.216	7.950.818.216
Phải thu khác	1.384.614.936	8.033.886.912
<b>Cộng</b>	<b>23.571.365.675</b>	<b>32.432.806.654</b>

**10. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	Số đầu kỳ	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích lập dự phòng		19.735.379.369	14.655.756.545
Hoàn nhập dự phòng		11.055.536.243	5.079.622.824
Số cuối kỳ		(1.244.936.092)	
		<b>29.545.979.520</b>	<b>19.735.379.369</b>

**11. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	62.067.273.650	(1.160.437.677)	57.152.114.082	(4.129.044.662)
Thành phẩm	32.879.380.453		45.515.447.269	(250.889.284)
Hàng hóa	4.117.536.217		14.006.238.488	
Công cụ, dụng cụ	4.638.826.605	(610.652.004)	5.070.377.041	(97.422.438)
Chi phí SX, KD dở dang	1.864.885.315		2.568.390.783	
Hàng gửi đi bán	2.472.833.525		1.736.658.856	
Cộng	<b>108.040.735.765</b>	<b>(1.771.089.681)</b>	<b>126.049.226.519</b>	<b>(4.477.356.384)</b>

**12. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM DỰ PHÒNG HÀNG TỒN KHO**

	Số đầu kỳ	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích lập dự phòng		4.477.356.384	5.953.102.152
Hoàn nhập dự phòng		880.436.162	91.888.535
Số cuối kỳ		(3.586.702.865)	(1.567.634.303)
		<b>1.771.089.681</b>	<b>4.477.356.384</b>

**13. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dự án đầu tư	3.754.580.000	53.168.871.942
- Khác	189.711.609.840	6.835.789.834
Cộng	<b>193.466.189.840</b>	<b>60.004.661.776</b>

**14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	324.717.516.256	799.636.040.646	14.754.945.361	19.114.523.713	3.569.431.257	1.161.792.457.233
Tăng trong năm	3.323.718.797	21.320.863.943	472.155.936	894.511.500	-	26.011.250.176
Thanh lý	-	(17.029.536.844)	(50.860.000)	(924.546.084)	-	(18.004.942.928)
Số cuối kỳ	328.041.235.053	803.927.367.745	15.176.241.297	19.084.489.129	3.569.431.257	1.169.798.764.481
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	137.675.283.342	457.425.157.480	9.732.311.913	16.370.905.758	1.811.960.381	623.015.618.874
Khấu hao trong năm	12.058.934.533	61.009.043.020	1.102.949.308	2.103.681.180	286.040.833	76.560.648.874
Thanh lý	-	(1.051.846.331)	(529.792)	(924.546.084)	-	(1.976.922.207)
Số cuối kỳ	149.734.217.875	517.382.354.169	10.834.731.429	17.550.040.854	2.098.001.214	697.599.345.541
Giá trị còn lại:	-	-	-	-	-	-

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm	256.080.000	14.441.412.467	14.697.492.467
Tăng trong năm	163.636.364		163.636.364
Thanh lý		(424.811.769)	(424.811.769)
Số cuối kỳ	419.716.364	14.016.600.698	14.436.317.062
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>			
Số đầu năm	-	12.935.147.462	12.935.147.462
Khấu hao trong năm	-	481.638.585	481.638.585
Thanh lý	-	(424.811.769)	(424.811.769)
Số cuối kỳ	-	12.991.974.278	12.991.974.278
<b>Giá trị còn lại:</b>			
- Tại ngày đầu năm	256.080.000	1.506.265.005	1.762.345.005
- Tại ngày cuối kỳ	419.716.364	1.024.626.420	1.444.342.784

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Nhà cửa và vật kiến trúc	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>		
Số đầu năm	25.794.861.482	25.794.861.482
Số cuối kỳ	25.794.861.482	25.794.861.482
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>		
Số đầu năm	6.533.717.475	6.533.717.475
Khấu hao trong năm	796.200.753	796.200.753
Số cuối kỳ	7.329.918.228	7.329.918.228
<b>Giá trị còn lại:</b>		
- Tại ngày đầu năm	19.261.144.007	19.261.144.007
- Tại ngày cuối kỳ	18.464.943.254	18.464.943.254

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Công cụ và dụng cụ	4.942.788.493	3.195.507.557
- Chi phí bảo hiểm	847.909.377	692.790.044
- Chi phí khác	1.136.839.291	959.464.752
<b>Cộng</b>	<b>6.927.537.161</b>	<b>4.847.762.353</b>
b) Dài hạn		
- Tiền thuê đất	279.935.787.328	175.414.528.522
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	5.859.709.447	12.059.475.768
- Công cụ và dụng cụ	3.903.451.211	7.702.764.087
- Chi phí khác	841.217.345	683.878.287
<b>Cộng</b>	<b>290.540.165.330</b>	<b>195.860.646.664</b>

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

a. Các khoản phải thu	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	Số cuối kỳ
- Thuế TNDN	719.146.850		2.384.906.281	3.104.053.131
- Thuế nhập khẩu				-
- Thuế TNCN	1.313.596.694	3.151.367.147	4.630.679.013	2.792.908.560
	<b>2.032.743.544</b>	<b>3.151.367.147</b>	<b>7.015.585.294</b>	<b>5.896.961.691</b>
<b>a) Các khoản phải nộp</b>				-
- Thuế GTGT	10.593.075.147	252.477.145.805	242.859.634.855	20.210.586.097
- Thuế TNDN	5.089.197.569	15.447.476.124	11.126.396.056	9.410.277.637
- Thuế TNCN	873.176.173	1.690.749.511	1.964.660.247	599.265.437
- Thuế khác	-	307.940.050	83.089.715	224.850.335
	<b>16.555.448.889</b>	<b>269.923.311.490</b>	<b>256.033.780.873</b>	<b>30.444.979.506</b>

**19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

a) Các khoản phải trả người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần Bao Bi Dược	10.100.918.808	11.290.037.157
Cty TNHH Bao Bi Nhựa Thành Phú	628.146.386	3.313.128.000
Công ty TNHH Wilmar marketing CLV	9.723.522.204	10.121.874.648
Công Ty Cổ Phần S.I.M. Vn	4.547.961.720	6.327.546.550
Công ty CP Đường Quảng Ngãi	4.588.164.000	9.424.800.000
Các Công Ty Bên Liên Quan		154.025.014
Các Công Ty Khác	115.651.171.553	80.234.228.098
<b>Cộng</b>	<b>145.239.884.671</b>	<b>120.865.639.467</b>

**20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần Nam Dược	4.290.148.800	
Công ty TNHH MTV TM DV Hòa Phát QN Đăk Nông	799.646.330	
Công ty THH New Wave Asia	1.161.267.343	
Công ty TNHH TM VÀ ĐTCánh Hải Âu		1.018.889.195
Khác	16.467.816.204	24.587.072.001
<b>Cộng</b>	<b>22.718.878.677</b>	<b>25.605.961.196</b>

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	91.271.056.184	95.237.804.572
Chi phí hoa hồng	27.939.533.852	19.618.511.042
Lương nhân viên	33.347.935.083	26.999.513.052
Chi phí vận chuyển	2.540.024.848	9.738.747.121
Khác	11.064.908.945	10.038.582.443
<b>Cộng</b>	<b>166.163.458.913</b>	<b>161.633.158.230</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA**

443 Lý Thường Kiệt, P. Tân Hòa

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Mẫu số B 09a - DN/HN**( Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính )**22. PHẢI TRẢ KHÁC****Số cuối năm**                      **Số đầu năm****a) Ngắn hạn**

Bảo hiểm y tế

4.349.794.150

Kinh phí công đoàn

716.241.627                      3.140.590.618

Khác

10.267.881.878                      2.908.933.764

**Cộng****10.984.123.505**                      **10.399.318.532****b) Dài hạn**

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

2.646.077.272                      2.646.077.272

**Cộng****2.646.077.272**                      **2.646.077.272****23. VAY**

	<b>Số đầu năm</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>Số cuối năm</b>
Vay ngắn hạn	306.887.097.877	1.410.152.204.381	1.443.679.742.779	273.359.559.479
Vay ngắn hạn bên liên quan	7.000.000.000		4.000.000.000	3.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>313.887.097.877</b>	<b>1.447.679.742.779</b>	<b>276.359.559.479</b>	<b>276.359.559.479</b>

**24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ****Số cuối năm**                      **Số đầu năm**

- Dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên

2.960.884.604                      10.919.544.920

**Cộng****2.960.884.604**                      **10.919.544.920**

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA**  
443 Lý Thường Kiệt, P. Tân Hòa  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

( Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính )

**25- VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**25.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Phụ trội hợp nhất	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4		5	7
Số dư đầu năm trước	187.526.870.000	485.821.358.351	(83.913.041.119)	581.629.011.445	11.106.832	241.268.203.055	1.412.332.401.732
Lãi/(lỗ) trong năm						116.165.544.087	116.176.650.919
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(4.808.117.998)	(4.808.117.998)
Cổ tức công bố			16.573.825		206.746.048	(28.129.030.500)	(28.129.030.500)
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu						(6.746.040)	216.573.833
Số dư cuối năm trước	187.526.870.000	485.821.358.351	(83.896.467.294)	581.629.011.445	217.852.880	324.489.852.604	1.495.788.477.986
Lãi/(lỗ) trong năm						128.610.506.411	128.659.403.249
Thường hoàn thành và vượt kế hoạch					48.896.839	(1.999.538.754)	(2.000.000.007)
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu				-	(461.253)		200.000.000
Chia cổ tức ở công ty con					200.000.000		(16.000.000)
Cổ tức công bố					(16.000.000)		(37.505.374.000)
Khác					351.755	(83.553.352)	(83.201.597)
Số dư cuối kỳ này	187.526.870.000	485.821.358.351	(83.896.467.294)	581.629.011.445	450.640.220	413.511.892.909	1.585.043.305.631

**25.2 Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	18.752.687	18.752.687
Cổ phiếu phổ thông	18.752.687	18.752.687
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.752.687	18.752.687
Cổ phiếu phổ thông	18.752.687	18.752.687
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.752.687	18.752.687
Cổ phiếu phổ thông	18.752.687	18.752.687

**25.3 Vốn điều lệ**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	184.346.620.000	98,30%	184.346.620.000	98,30%
Các cổ đông khác	3.180.250.000	1,70%	3.180.250.000	1,70%
	<b>187.526.870.000</b>	<b>100%</b>	<b>187.526.870.000</b>	<b>100%</b>

**26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và mua bán các sản phẩm bánh kẹo là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc đã định rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2025, doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng nhỏ hơn 10% trên tổng doanh thu của Công ty. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo các bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng hiện tại Công ty hoạt động trong bộ phận chia theo vùng địa lý phần lớn là lãnh thổ Việt Nam.

**27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Các khoản giảm trừ doanh thu

*Chiết khấu thương mại*

*Hàng bán bị trả lại*

**Doanh thu thuần**

*Trong đó*

Doanh thu đối với bên khác

Doanh thu đối với bên liên quan

**Năm 2025**

1.870.081.822.141

70.149.025.528

19.222.676.084

**1.780.710.120.529**

1.779.976.075.197

3.881.905.538

**Năm 2025**

1.193.275.145.246

**1.193.275.145.246**

**Năm 2024**

1.862.346.212.391

73.488.152.361

10.558.156.268

**1.778.299.903.762**

1.772.484.812.592

5.815.091.170

**28. GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

- Giá vốn của hàng, dịch vụ đã bán

**Cộng**

**Năm 2025**

1.193.275.145.246

**1.193.275.145.246**

**Năm 2024**

1.159.173.953.480

**1.159.173.953.480**

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

- Lãi tiền gửi, cho vay

- Lãi chênh lệch tỷ giá

-Lãi bán và lãi cổ phiếu, trái phiếu

-Cổ tức

- Khác

**Cộng**

*Trong đó*

Doanh thu đối với bên khác

Doanh thu đối với bên liên quan

**Năm 2025**

35.851.247.806

7.885.256.234

3.031.677.789

129.980.500

1.009.853.252

**47.908.015.581**

39.791.577.223

8.116.438.358

**Năm 2025**

9.183.618.456

(97.944.087)

1.454.337.937

603.788.559

**11.143.800.865**

**Năm 2024**

25.450.725.866

9.509.806.263

17.768.225.163

104.129.800

397.332.042

**53.230.219.134**

37.941.260.237

15.288.958.897

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

- Lãi tiền vay

- Dự phòng giảm giá chứng khoán

- Lỗ chênh lệch tỷ giá

- Khác

**Cộng**

*Trong đó*

Chi phí đối với bên khác

Chi phí đối với bên liên quan

**Năm 2025**

9.183.618.456

(97.944.087)

1.454.337.937

603.788.559

**11.143.800.865**

10.987.595.388

156.205.475

**Năm 2025**

8.327.677.362

**8.327.677.362**

**Năm 2024**

13.990.354.651

187.820.295

4.567.678.999

1.093.037.769

**19.838.891.714**

19.145.809.523

693.082.191

**31. THU NHẬP KHÁC**

- Khác

**Cộng**

**Năm 2025**

8.327.677.362

**8.327.677.362**

**Năm 2024**

2.670.788.353

**2.670.788.353**

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA**

443 Lý Thường Kiệt, P. Tân Hòa

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Mẫu số B 09a - DN/HN**

(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

	-	6.868.865
	-	-
<b>32. CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>Năm 2025</b>	<b>Năm 2024</b>
- Các khoản khác	3.388.573.550	2.663.919.488
<b>Cộng</b>	<b>3.388.573.550</b>	<b>2.663.919.488</b>
	-	-
<b>33. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>Năm 2025</b>	<b>Năm 2024</b>
- Chi phí hoa hồng, quảng cáo, khuyến mãi	143.913.497.743	219.871.733.103
- Chi phí nhân viên	134.977.859.217	136.859.534.449
- Chi phí vận chuyển	50.647.548.021	49.659.305.183
- Chi phí khác	33.852.537.373	21.552.529.876
<b>Cộng</b>	<b>363.391.442.354</b>	<b>427.943.102.611</b>
	-	-
<b>34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>	<b>Năm 2025</b>	<b>Năm 2024</b>
- Chi phí nhân viên	49.692.265.474	47.377.873.480
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.888.174.850	22.401.144.698
- Chi phí khấu hao và hao mòn	6.760.288.828	6.982.504.640
- Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	9.810.600.151	5.318.975.815
- Chi phí khác	19.743.481.914	9.942.545.004
<b>Cộng</b>	<b>108.894.811.217</b>	<b>92.023.043.637</b>
	-	-
<b>35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ</b>	<b>Năm 2025</b>	<b>Năm 2024</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	959.956.737.897	917.181.440.901
- Chi phí nhân công	287.738.004.000	292.278.642.828
- Chi phí khấu hao và hao mòn	116.812.542.100	74.822.026.852
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	299.927.761.693	373.014.102.618
- Hoàn nhập dự phòng	(2.289.394.619)	901.272.667
- Chi phí bằng tiền khác	30.592.053.340	13.971.049.686
<b>Cộng</b>	<b>1.692.737.704.411</b>	<b>1.672.168.535.552</b>
	-	-
<b>36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH</b>	<b>Năm 2025</b>	<b>Năm 2024</b>
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.244.231.623	16.081.277.882
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(2.051.594.632)	300.071.518
<b>Cộng</b>	<b>28.192.636.991</b>	<b>16.381.349.400</b>
	-	-

### 37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("PAN Group")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất Nhập khẩu Nông sản Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Cô đồng lớn của Công ty mẹ, Công ty có chung lãnh đạo chủ chốt với Công ty mẹ
Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 12 tháng 4 năm 2024)

Trong kỳ, công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>	<b>3.576.420.338</b>	<b>2.580.900.221</b>
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	3.881.320.538	5.655.827.746
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	585.000	98.211.944
Công ty Cổ phần xuất khẩu thực phẩm Long An		61.051.480
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN		60.000.000
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>	<b>1.616.703.010</b>	<b>4.885.320.678</b>
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	35.728.000	2.469.344.082
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	1.062.976.810	1.582.686.160
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang		351.002.436
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	517.998.200	342.288.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN		140.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre		9.500.000
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	502.736.000	324.000.000
<b>Chia cổ tức</b>	<b>36.869.320.000</b>	<b>27.551.993.000</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	36.869.320.000	27.551.993.000
<b>Mua trái phiếu</b>		<b>152.782.191.700</b>
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI		152.782.191.700

<b>Bán trái phiếu</b>		<b>152.782.191.700</b>
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI		152.782.191.700

<b>Cho vay</b>	<b>825.000.000.000</b>	<b>220.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	810.000.000.000	200.000.000.000
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	15.000.000.000	20.000.000.000

<b>Lãi cho vay</b>	<b>8.116.438.358</b>	<b>15.288.958.897</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	7.328.219.179	14.896.575.336
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	788.219.179	392.383.561

<b>Nhận lại gốc cho vay</b>	<b>840.000.000.000</b>	<b>575.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	810.000.000.000	570.000.000.000
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	30.000.000.000	5.000.000.000

<b>Trả gốc vay</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>14.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	4.000.000.000	14.000.000.000

<b>Lãi đi vay</b>	<b>156.205.475</b>	<b>693.082.191</b>
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	156.205.475	693.082.191

<b>Chuyển nhượng cổ phần</b>		<b>238.360.000</b>
Ông Nguyễn Quốc Hoàng		119.180.000
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh		119.180.000

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm 2025 như sau:**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Phải thu về cho vay</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans		15.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	150.000.000.000	
<b>Phải thu lãi cho vay</b>	<b>26.712.328</b>	
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	26.712.328	
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>210.452.342</b>	<b>154.025.014</b>
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	60.773.328	64.864.800
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	113.486.400	52.967.600
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	36.192.614	36.192.614
<b>Chi phí lãi vay phải trả</b>	<b>183.835.612</b>	<b>395.630.137</b>
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	183.835.612	395.630.137

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA**  
443 Lý Thường Kiệt, P. Tân Hòa  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN  
Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính )

<b>Phải trả gốc vay</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>7.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	3.000.000.000	7.000.000.000

**Thu nhập của Ban Giám Đốc và HĐQT, kế toán trưởng trong năm 2025**


	<b>Năm 2025</b>	<b>Năm 2024</b>
Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc	4.532.570.680	4.675.903.896
Thù lao Hội Đồng Quản Trị	1.210.000.000	1.080.000.000
Kế toán trưởng	503.135.251	489.308.616
<b>Cộng</b>	<b>6.245.705.931</b>	<b>6.245.212.512</b>

**38. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.



Nguyễn Thị Ái  
Người lập



Đinh Thị Thu Vân  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hoàng  
Tổng giám đốc

TP.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2026

C  
P  
B  
I  
B  
I  
C  
A